TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/DS - ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2026
"V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Chiến

Ông Đinh Quang Thọ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Oanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Hải Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 131/2026/TLST- DS ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **CÔNG TY CỔ PHẦN J1** (Jupiter); Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, Số B phố T, Phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phúc T1 - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Auto

Người được ủy quyền lại: Ông Lê Công H sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ và ông Nguyễn Trung T2 - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, Số B phố T, Phường Y, thành phố Hà Nội, (Ông H có mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Trần Văn T3**, sinh năm 1966 và bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1969; Cùng địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ, (Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2026 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (công ty cổ phần J1) - Ông Lê Công H trình bày:

Ngày 23/3/2018 ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D đã có ký hợp đồng cho vay số LN1803160561207 với Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là Ngân hàng V1) để vay vốn. Nội dung Hợp đồng hai bên thoả thuận: Ngân hàng cho ông T3 và bà D vay số tiền 600.000.000đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô TOYOTA BKS 30A-751.45; Hai bên có thoả thuận về lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả. Đối với lãi suất trong hạn tại thời điểm vay là 9,4%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D đã thế chấp tài sản là: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Ông Trần Văn T3 và Bà Nguyễn Thị D. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Ông Trần Văn T3 và Bà Nguyễn Thị D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 19/3/2019 nên toàn bộ khoản nợ đã chuyển sang quá hạn.

Theo Hợp đồng Mua bán nợ số 15/2025/VPB-JUPITER ngày 27/12/2025 và Phụ lục đính kèm giữa Ngân hàng TMCP V (V1) với Công Ty cổ phần J1 của khách hàng vay là ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D cụ thể như sau: Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN1803160561207 ngày 23/03/2018; Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty J1 kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Quá trình xử lý khoản vay, Công ty J1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty J1 tuy nhiên ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D không thực hiện. Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2026 Công ty jupiter yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T3, bà D phải thanh toán trả nợ công ty tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/01/2026 là 1.208.518.226đồng, trong đó: nợ gốc: 489.949.859đồng; nợ lãi: 718.568.367đồng. Ngày 05/5/2026 Công ty cổ phần J1 đã đổi tên thành Công ty cổ phần J1 và hiện nay Công ty cổ phần J1 đã kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty cổ phần J1,

Tính đến ngày xét xử là ngày 20/7/2026 ông T3, bà D còn nợ Công ty cổ phần J1 tổng số tiền 1.307.868.433 đồng, trong đó nợ gốc là 489.949.859 đồng, nợ lãi 817.918.574 đồng (trong đó lãi trong hạn là 1.052.055 đồng, lãi quá hạn 813.392.195 đồng và lãi phạt chậm trả là 3.474.325 đồng).

Do vậy, tại phiên toà Công ty cổ phần J1 yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xem xét, giải quyết các yêu cầu đối với ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D, như sau:

Buộc ông T3, bà D phải thanh toán trả nợ Công ty cổ phần J1 tổng số tiền 1.307.868.433 đồng, trong đó nợ gốc là 489.949.859 đồng, nợ lãi tính đến ngày 20/7/2026 là 817.918.574 đồng (trong đó lãi trong hạn là 1.052.055 đồng, lãi quá hạn 813.392.195 đồng và lãi phạt chậm trả là 3.474.325 đồng).

Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 21/7/2026) là 19,92%/năm/tổng số dư nợ gốc và lãi chậm trả 10%/năm đối với số tiền lãi chậm trả cho đến ngày ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty cổ phần J1.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần J1 thì Công ty cổ phần J1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Công ty cổ phần J1, cụ thể tài sản thế chấp như sau: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D. Số tiền thu được từ việc kê biên, phát mại tài sản bảo đảm phải được thanh toán cho Công ty cổ phần J1. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Jupiter có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho J cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ. ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí và các chi phí tố tụng liên quan (Nếu có).

Đối với bị đơn, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng ông T3, bà D đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai, lời trình bày của ông T3, bà D.

Xác minh ngày 26/3/2026 tại UBND xã V cho biết: Ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D hiện đang có HKTT tại: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên

hiện nay ông T3, bà D đã bán nhà ở thôn B và chuyển đi đâu sinh sống thì địa phương không biết. Về địa chỉ cụ thể nơi ở, nơi làm việc hiện nay của ông T3, bà D địa phương không biết. Trưởng thôn cho biết thời gian gần nhất ông T3, bà D có mặt ở địa phương là khoảng năm 2019. Về chiếc xe ô tô ông T3, bà D thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền thì không xuất hiện ở địa phương, cụ thể chiếc xe trên hiện nay ở đâu địa phương không biết. Nay Ngân hàng có đơn yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ giải quyết về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa: công ty cổ phần J1 với ông T3, bà D quan điểm địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 02/4/2026 Toà án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ đã có văn bản gửi Phòng C - Công an tỉnh P, Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P; để yêu cầu cung cấp thông tin đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Ông Trần Văn T3 có phải là phương tiện tạm giữ theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào khác không.

Ngày 08/4/2026 Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh P đã trả lời: Xe ô tô BKS 88A-198.06, số khung: số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886 không có trong cơ sở dữ liệu ô tô vật chứng

Ngày 07/4/2026 phòng C Công an tỉnh P đã có công văn trả lời xác minh xe với nội dung: Biển số 88A-198.06, loại xe: ô tô con; nhãn hiệu TOYOTA, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886 chủ xe: Trần Văn T3; địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ; Trạng thái xe: Xe hai chu kỳ gần nhất không kiểm định.

Ngày 14/4/2026 Toà án nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ có Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nhưng không có kết quả, ông T3 và bà D không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án. Tại phiên tòa Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010, Điều 299, Điều 301, Điều 302, Điều 320, Điều 322, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần J1:

Buộc ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D phải nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần J1 tổng số tiền 1.307.868.433 đồng, trong đó nợ gốc là 489.949.859 đồng, nợ lãi tính đến ngày 20/7/2026 là 817.918.574 đồng (trong đó lãi trong hạn 1.052.055 đồng, lãi quá hạn 813.392.195 đồng và lãi phạt chậm trả 3.474.325 đồng). Buộc ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục trả cho Công ty cổ phần J1 khoản lãi phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi tất toán khoản vay.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/7/2026) ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D tiếp tục thanh toán cho Công ty cổ phần J1 AMC khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21/7/2026 với mức lãi suất theo thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản vay cho Công ty.

Trường hợp ông T3, bà D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần J1, thì công ty cổ phần J1 có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Trần Văn T3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ số LN1803160561207 ngày 23/3/2018. Công ty cổ phần J1 có nghĩa vụ trả lại tài sản thế chấp cùng giấy tờ gốc xe ô tô Camry cho bên bị đơn khi ông T3 và bà D thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí: Ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D là bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. H1 lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Công ty cổ phần J1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Công ty cổ phần J1 (Nay là Công ty cổ phần J1) có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D phải trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ quy định vào các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 10 - Phú Thọ.

1.2. Đối với sự vắng mặt của bị đơn là ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, thực hiện việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nhưng không có kết quả. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.3. Về thời hiệu khởi kiện: Ông T3 và bà D đã vi phạm hợp đồng từ ngày 19/3/2019, tuy nhiên ngân hàng đã đôn đốc nợ đối với ông T3, bà D và Hợp đồng cho vay có thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 23/3/20218. Ngày 16/01/2026 Công ty cổ phần J1 có đơn khởi kiện đối với ông T3 và bà D, do vậy đơn khởi kiện được xác định còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung khởi kiện:

[2.1]. Xét hợp đồng tín dụng: Ngày 23/3/2018 ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D ký Hợp đồng cho vay số LN1803160561207 với Ngân hàng TMCP V để vay số tiền gốc 600.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng nhằm thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota. Các bên có thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả và phương thức trả nợ theo quy định của Luật tổ chức tín dụng. Sau khi ký Hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T3, bà D vay tổng số tiền theo khế ước giải ngân và nhận nợ ngày 23/03/2018 là 600.000.000đồng gốc, ông T3, bà D đã nhận đủ số tiền vay. Khi ký Hợp đồng tín dụng các bên tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc lừa dối, các điều khoản trong hợp đồng

không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng được lập thành văn bản các bên đều tự nguyện ký kết đóng dấu về nội dung và hình thức đều hợp pháp nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia.

[2.2]. Xét hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay nói trên, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ số LN1803160561207 ngày 23/3/2018, tài sản là: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Ông Trần Văn T3 và Bà Nguyễn Thị D. Xét thấy Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự, hình thức và nội dung Hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật. Hợp đồng được công chứng, chứng thực tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T3, bà D. Tại thời điểm thế chấp tài sản không có tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Do đó, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày đăng ký giao dịch bảo đảm nên Hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực pháp luật đối với các bên tham gia ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D đã trả được cho ngân hàng số tiền 110.050.414 đồng tiền nợ gốc và 52.168.333 đồng tiền nợ lãi. Kể từ ngày 19/3/2019 ông T3 và bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do vậy khoản nợ đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngày 27/12/2024, Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần J1 ký Hợp đồng mua bán nợ số 15/2025/VPB-JUPITER, theo đó toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bên cho vay đối với khoản nợ của ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị D được chuyển giao cho Công ty cổ phần J1 (hiện nay đã được đổi tên là Công ty cổ phần J1). Việc chuyển giao quyền yêu cầu này phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Do vậy Công ty cổ phần J1 có đầy đủ tư cách chủ thể để yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Như vậy, tính đến ngày xét xử là ngày 20/7/2026 ông T3, bà D còn nợ tổng số tiền 1.307.868.433 đồng, trong đó nợ gốc là 489.949.859 đồng, nợ lãi 817.918.574 đồng (trong đó lãi trong hạn là 1.052.055 đồng, lãi quá hạn 813.392.195 đồng và lãi phạt chậm trả là 3.474.325 đồng). Do vậy công ty cổ phần J1 có đơn yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Trần Văn

T3, bà Nguyễn Thị D phải thanh toán trả toàn bộ khoản nợ nói trên. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên cần được chấp nhận.

Đối với bị đơn là ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông T3, bà D không có mặt, do vậy không có ý kiến bằng văn bản của ông T3, bà D.

Về yêu cầu tính lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử (ngày 20/7/2026) của Ngân hàng là đúng với các thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng và phù hợp với Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Luật tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (ngày 21/7/2026) của Công ty cổ phần J1 là 19,92%/năm/tổng số dư nợ gốc và lãi chậm trả 10%/năm đối với số tiền lãi chậm trả là phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối Cao nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Đối với tài sản thế chấp là 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Trần Văn T3. Hiện không thể xác định ông T3, bà D đã để xe ở đâu nên Tòa án không thể xem xét thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, việc xử lý tài sản bảo đảm vẫn được quy định rõ trong hợp đồng nên Công ty cổ phần J1 có quyền yêu cầu kê biên, xử lý tài sản trong trường hợp bị đơn không nộp tiền thanh toán trả nợ cho Công ty cổ phần J1. Do vậy yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Toà án giải quyết: Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước (nếu có) không đủ để trả hết nợ cho công ty cổ phần J1 thì ông T3, bà D phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên là giai đoạn Thi hành án Dân sự thực hiện theo Luật Thi hành án Dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần J1 đã nộp tiền chi phí việc đăng tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bị đơn và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp. Nguyên đơn

tự nguyện nộp chi phí và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Cụ thể số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn là 1.307.868.433 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 36.000.000đồng + 3% x 507.868.433đồng = 51.236.052 đồng (được làm tròn là 51.236.000đồng).

Như vậy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Phú Thọ về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 117, 118, 119, 280, 293, 295, 299, 307 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần J1 đối với ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D.

1. Buộc ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D phải nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần J1 tổng số tiền 1.307.868.433 đồng, trong đó nợ gốc là 489.949.859 đồng, nợ lãi tính đến ngày 20/7/2026 là 817.918.574 đồng (trong đó lãi trong hạn 1.052.055 đồng, lãi quá hạn 813.392.195 đồng và lãi chậm trả 3.474.325 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/7/2026) ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D còn phải tiếp tục trả cho công ty cổ phần J1 khoản lãi phát sinh là 19,92%/năm/tổng số dư nợ gốc và lãi chậm trả 10%/năm đối với số tiền lãi chậm trả cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty cổ phần J1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông T3, bà D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần J1, thì Công ty cổ phần J1 có quyền đề nghị kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho

Công ty cổ phần J1. Tài sản bảo đảm bao gồm: 01 xe ô tô, nhãn hiệu Toyota Camry, số khung 9FK9F1000719, số máy 6ARP054886. Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô BKS: 88A-198.06 do Phòng C Công an tỉnh V cấp, thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Văn T3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ số LN1803160561207 ngày 23/3/2018.

2. **Án phí dân sự sơ thẩm**: Buộc ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị D phải nộp 51.236.052 đồng (được làm tròn là 51.236.000đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Công ty cổ phần J1 (nay là Công ty cổ phần J1) số tiền 24.120.000 đồng (hai mươi tư triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001720 ngày 10/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

3. **Về quyền kháng cáo**: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 - Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hải

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hải